



Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu: Kiểm soát rủi ro theo Nghị định Bảo đảm gỗ Hợp pháp

Tô Xuân Phúc, Cao Thị Cẩm, Trần Lê Huy



Tháng 12 năm 2020

Lời cảm ơn

Bản tin **Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu: Kiểm soát rủi ro theo Nghị định Bảo đảm gỗ Hợp pháp** là sản phẩm hợp tác của nhóm nghiên cứu của Tổ chức Forest Trends, Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFOREST), Hội Mỹ nghệ và Chế biến gỗ Thành phố Hồ Chí Minh (HAWA), Hội chế biến gỗ tỉnh Bình Dương (BIFA), và Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định (FPA Bình Định). Bản tin cung cấp các thông tin sơ bộ về tình hình nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ của Việt Nam trong giai đoạn 2012 – 10 tháng năm 2020, từ đó đưa ra một số thảo luận về các khía cạnh liên quan đến Quy định Đảm bảo gỗ Hợp pháp theo tinh thần của Nghị định 102/2020/NĐ-CP, đặc biệt trong khâu kiểm soát rủi ro về nhập khẩu gỗ nguyên liệu. Bản tin đưa ra kiến nghị tăng cường việc thực hiện Nghị định một cách đồng bộ, từ đó tạo thuận lợi cho doanh nghiệp nhập khẩu gỗ.

Nhóm biên soạn chân thành cảm ơn sự giúp đỡ về nguồn lực của Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Anh (DFID) và Chính phủ Na Uy (NORAD). Nhóm xin cảm ơn các ý kiến đóng góp của các chuyên gia và lãnh đạo các Hiệp hội VIFOREST, HAWA, BIFA, FPA Bình Định và Forest Trends đã tạo các điều kiện hỗ trợ để Nhóm hoàn thành Bản tin này. Các thông tin trong Bản tin này được nhóm tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê nhập khẩu của Tổng cục Hải quan và từ nguồn thông tin tham vấn với một số doanh nghiệp.

Nhóm biên soạn

MỤC LỤC

1. Giới thiệu	1
2. Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn và xẻ từ 2012 đến nay	2
2.1 Một vài nét chính	2
2.2 Nguồn cung gỗ nguyên liệu nhập khẩu	4
2.2.1 Nguồn cung cấp gỗ tròn	5
2.2.2 Nguồn cung cấp gỗ xẻ	6
2.3 Các loài gỗ Việt Nam nhập khẩu	8
2.3.1 Số lượng các loài gỗ nhập khẩu	8
2.3.2 Số lượng loài nhập khẩu theo thị trường	9
3. Thực hiện Nghị định Hệ thống Bảo đảm gỗ Hợp pháp	9
3.1 Danh mục loài gỗ nhập khẩu	9
3.2 Danh sách vùng địa lý tích cực	12
4. Kết luận	14
Phụ lục	15

1. Giới thiệu

Nghị định 102/2020/NĐ-CP về Quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam được ban hành ngày 1/9/2020 và chính thức có hiệu lực vào ngày 30 tháng 10 năm 2020. Kiểm soát gỗ nguyên liệu nhập khẩu là một trong những nội dung trọng tâm của Nghị định, theo đó “*Gỗ nhập khẩu được quản lý rủi ro theo các tiêu chí xác định quốc gia thuộc vùng địa lý tích cực hoặc không tích cực, loại gỗ thuộc loại rủi ro hoặc không thuộc loại rủi ro*”. Để triển khai nội dung này, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Quyết định số 4832/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/11/2020 công bố Danh mục các loại gỗ đã nhập khẩu vào Việt Nam và Danh sách vùng địa lý tích cực xuất khẩu gỗ vào Việt Nam. Cụ thể :

- **Danh mục các loại gỗ đã nhập khẩu vào Việt Nam** (Phụ lục 1). Danh mục bao gồm 322 dòng tên khoa học của các loài gỗ nhập khẩu vào Việt Nam, được thống kê từ nguồn dữ liệu do Tổng cục Hải quan cung cấp. Trong mỗi dòng tên khoa học của loại gỗ có thể gồm 1 tên khoa học duy nhất hoặc gồm nhiều tên khoa học khác nhau, còn gọi là tên đồng danh. Nếu tách riêng từng tên khoa học riêng rẽ, tổng số dòng của Danh mục này là trên 1.400 dòng, chưa kể nhiều dòng sử dụng danh pháp chung cho loài (Sp. hoặc Spp). Một số loài được liệt kê cả tên khoa học và tên tiếng Việt; tuy nhiên cũng có một số loài, bao gồm các loài mới, chưa có tên Việt Nam. Phụ lục có nêu rõ, tên gọi chính thức của các loài là tên khoa học và tên Việt Nam thường gọi chỉ có giá trị tham khảo. Nói cách khác, đối với các cơ quan quản lý tên khoa học về loài nhập khẩu sẽ được làm nền cho việc kiểm tra và giám sát loài gỗ nhập khẩu vào Việt Nam.
- **Danh sách vùng địa lý tích cực** (Phụ lục II) xuất khẩu gỗ vào Việt Nam. Danh sách hiện bao gồm 51 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong số đó, châu Âu có số lượng quốc gia tích cực nhiều nhất, 31 quốc gia / vùng lãnh thổ. Đây là các quốc gia đáp ứng đủ các tiêu chí của vùng địa lý tích cực, bao gồm các quốc gia đã ký Hiệp định đối tác toàn diện với Việt Nam. Danh sách bao gồm 10 quốc gia / vùng lãnh thổ thuộc Châu Á, 6 quốc gia Châu Mỹ; 3 quốc gia Châu Đại Dương. Nam Phi là quốc gia duy nhất thuộc Châu Phi nằm trong Danh sách này.

Bản tin Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu: Kiểm soát rủi ro theo Nghị định Bảo đảm gỗ Hợp pháp cung các thông tin cập nhật tình hình nhập khẩu gỗ nguyên liệu vào Việt Nam. Dữ liệu trong Bản tin được thu thập từ 2012 đến hết 10 tháng đầu năm 2020. Bản tin chỉ tập trung phân tích nguồn gỗ tròn và gỗ xẻ nhập khẩu bởi đây là hai nhóm gỗ được sử dụng chủ yếu tại thị trường trong nước và dùng để chế biến gỗ xuất khẩu.

Bản tin này hướng đến một số mục tiêu cụ thể:

- a. Cập nhật số liệu nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ từ các thị trường cung cấp chính vào Việt Nam từ 2012 đến hết 10 tháng 2020.
- b. Phân tích xu hướng và đánh giá những thay đổi của một số nguồn cung cấp gỗ chính vào Việt Nam và phản ánh một số vướng mắc của doanh nghiệp trong việc đáp ứng các quy định trong quá trình thực hiện các quy định Bảo đảm Hệ thống gỗ Hợp pháp.
- c. Dựa trên (a) và (b), đưa ra một số kiến nghị cho các cơ quan quản lý trong việc giải quyết các vướng mắc liên quan các vùng địa lý tích cực và các loại gỗ rủi ro được nhập khẩu vào Việt Nam trong thời gian tới.

Bản tin gồm 4 phần. Phần 2 dưới đây cập nhật thông tin về Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ trong suốt giai đoạn 2012 – 10 tháng đầu năm 2020. Phần 3 trình bày các ý kiến thảo luận dựa vào kết quả tổng hợp các ý kiến phản ánh của doanh nghiệp tham gia nhập khẩu gỗ từ các thị trường lớn. Phần cuối tóm tắt kết quả chính và kết luận bản tin.

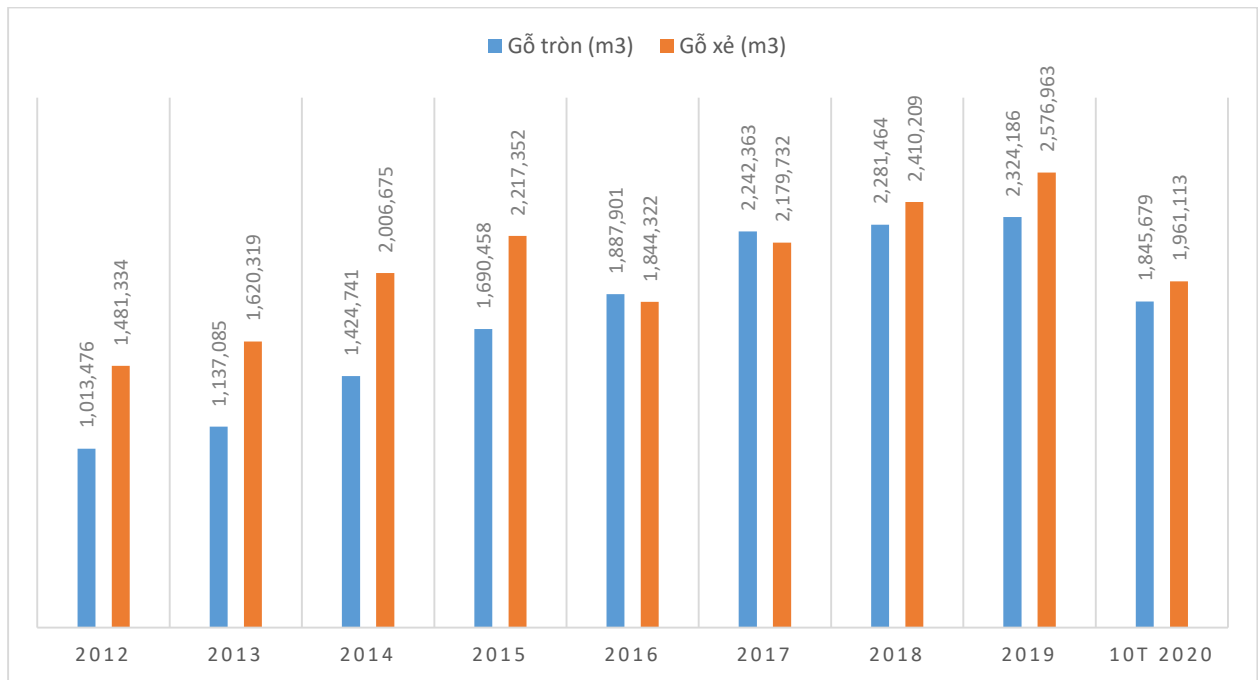
2. Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn và xẻ từ 2012 đến nay

2.1 Một vài nét chính

Việt Nam đã trở thành trung tâm chế biến đồ gỗ trên thế giới, với lượng gỗ tròn và xẻ nhập khẩu vào Việt Nam ngày càng tăng. Cả lượng nhập khẩu, số loài nhập và nguồn cung gỗ đều tăng nhanh kể từ đầu thập kỷ 2000 trở lại đây. Về nguồn cung, từ 40-45 quốc gia và vùng lãnh thổ thời kỳ đầu vào năm 2000 hiện đã lên trên 100 quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc cả 5 châu lục cung gỗ cho Việt Nam. Lượng nhập khẩu và số loài gỗ nhập khẩu vào Việt Nam cũng tăng gấp đôi.

Năm 2012, lượng gỗ tròn và xẻ (sau đây gọi là gỗ nguyên liệu) nhập khẩu vào Việt Nam đạt 2,4 triệu m³; đến năm 2020 con số này đã tăng lên gần 5 triệu m³. Hình 1 chỉ ra lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu vào Việt Nam từ năm 2012 đến hết tháng 10 năm 2020.

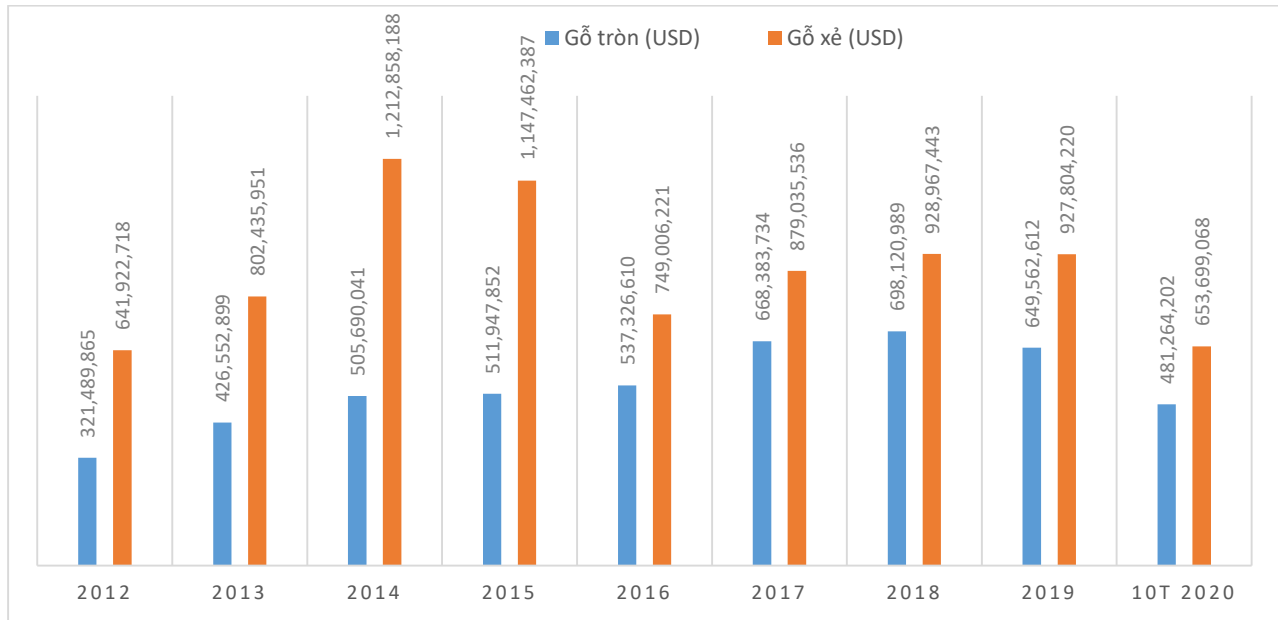
Hình 1. Lượng gỗ tròn và gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam giai đoạn 2012 - 10 tháng 2020



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hàng năm các doanh nghiệp từ Việt Nam đã bỏ ra bình quân khoảng 450 triệu USD để nhập khẩu gỗ tròn và 750 triệu USD cho gỗ xẻ. Nhập khẩu gỗ tròn cao nhất xấp xỉ 700 triệu USD vào năm 2018, trong khi gỗ xẻ đã từng đạt 1,2 tỷ USD trong năm 2014. Hình 2 cho thấy những thay đổi về kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng này vào Việt Nam trong giai đoạn 2012 đến hết tháng 10 năm 2020.

Hình 2. Kim ngạch nhập gỗ tròn và gỗ xẻ vào Việt Nam giai đoạn 2012 - 10 tháng 2020

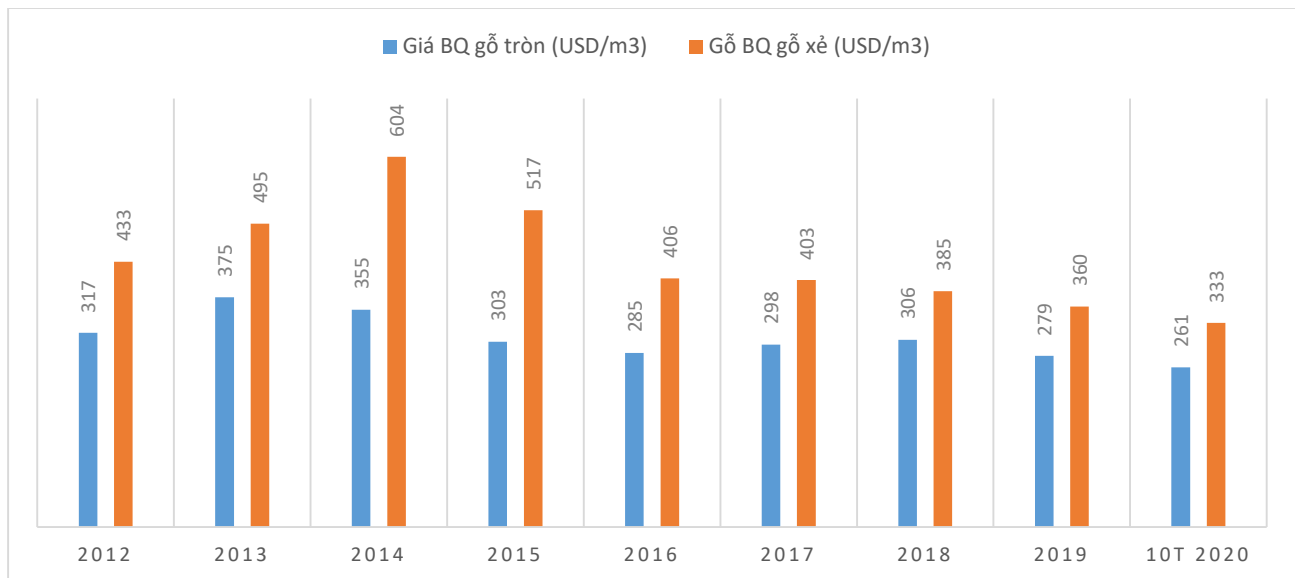


Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 3 chỉ ra xu hướng thay đổi giá gỗ tròn và xẻ nhập khẩu. Nhìn chung, giá gỗ nhập khẩu ở mức thấp và đang có xu hướng giảm.

Nguyên nhân Lý do giá giảm là do Việt Nam ngày càng nhập khẩu các loài gỗ rừng trồng hoặc gỗ có giá trị kinh tế thấp (Hình 3).

Hình 3. Giá gỗ tròn và gỗ xẻ bình quân nhập khẩu vào Việt Nam giai đoạn 2012 - 10 tháng 2020

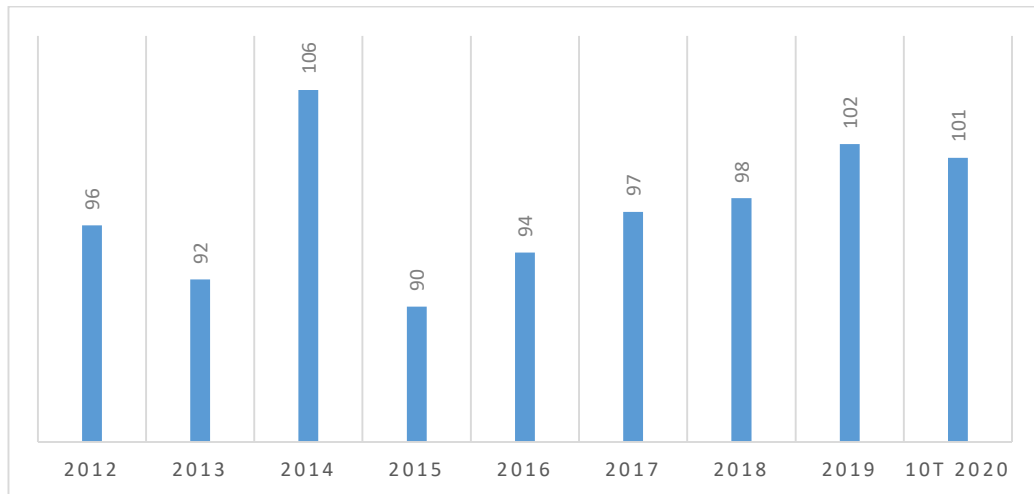


Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

2.2 Nguồn cung gỗ nguyên liệu nhập khẩu

Bình quân mỗi năm Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ trên dưới 100 nguồn cung (Hình 4). Nguồn cung không có nhiều biến động lớn trong thời gian gần đây.

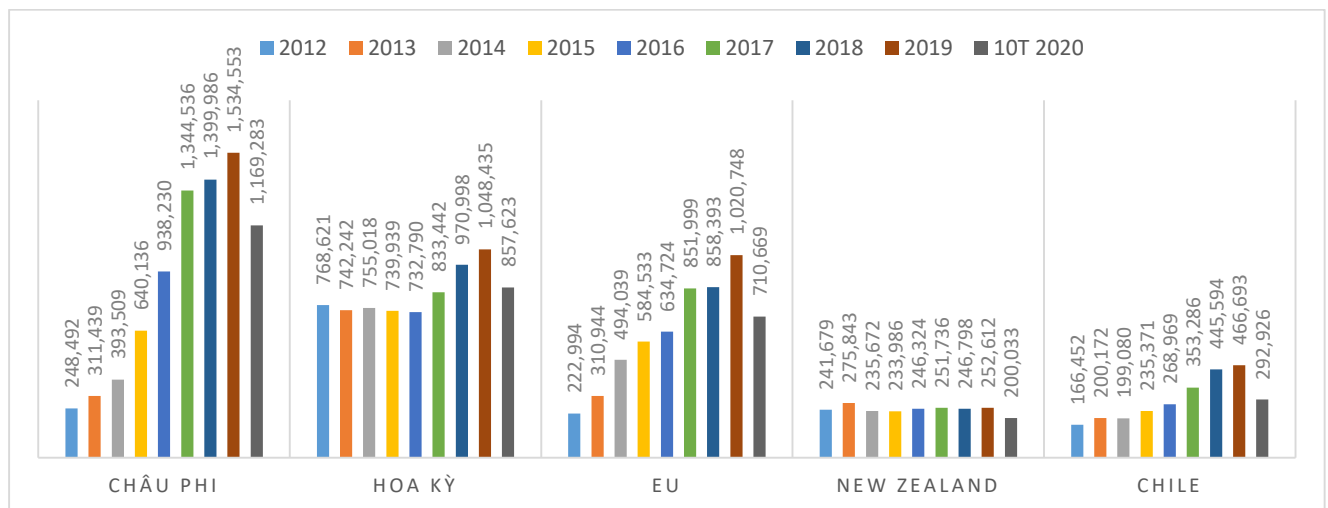
Hình 4. Số lượng quốc gia và vùng lãnh thổ cung cấp gỗ tròn và gỗ xẻ vào Việt Nam 2012-10 tháng 2020



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hiện các thị trường cung cấp gỗ nguyên liệu hàng đầu cho Việt Nam bao gồm Hoa Kỳ, New Zealand, Châu Phi, EU, Chi lê. Năm quốc gia và khu vực này cung trên 70% trong tổng lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu của Việt Nam. Hình 5 thể hiện xu hướng thay đổi lượng gỗ nguyên liệu nhập vào Việt Nam từ các quốc gia và khu vực chính kể từ năm 2012 đến nay.

Hình 5. Các thị trường cung cấp gỗ nguyên liệu (gỗ tròn, gỗ xẻ) chính cho Việt Nam giai đoạn 2012 -10 tháng 2020 (M3 quy tròn)

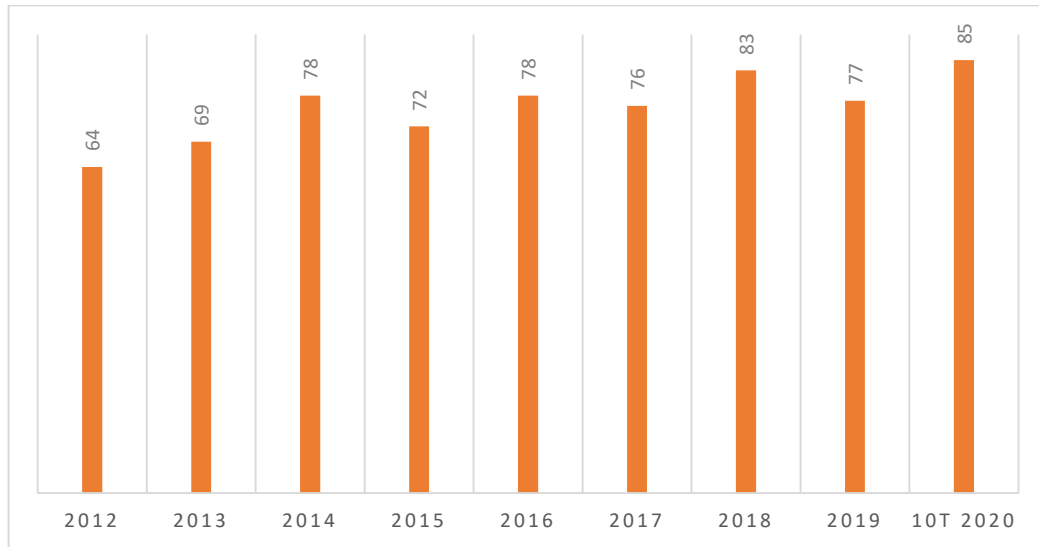


Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

2.2.1 Nguồn cung cấp gỗ tròn

Trung bình mỗi năm có từ 70 đến 75 quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cung cấp gỗ tròn cho Việt Nam. Hình 6 chỉ ra số lượng các quốc gia này.

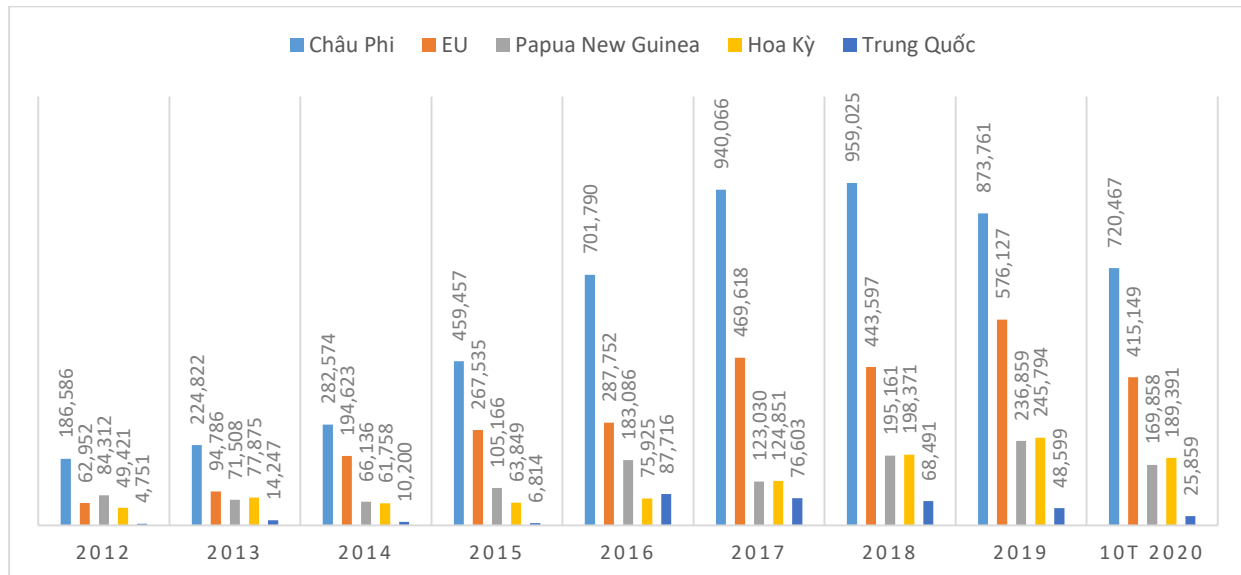
Hình 6. Số thị trường cung cấp gỗ tròn cho Việt Nam trong giai đoạn 2012- 10 tháng 2020



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

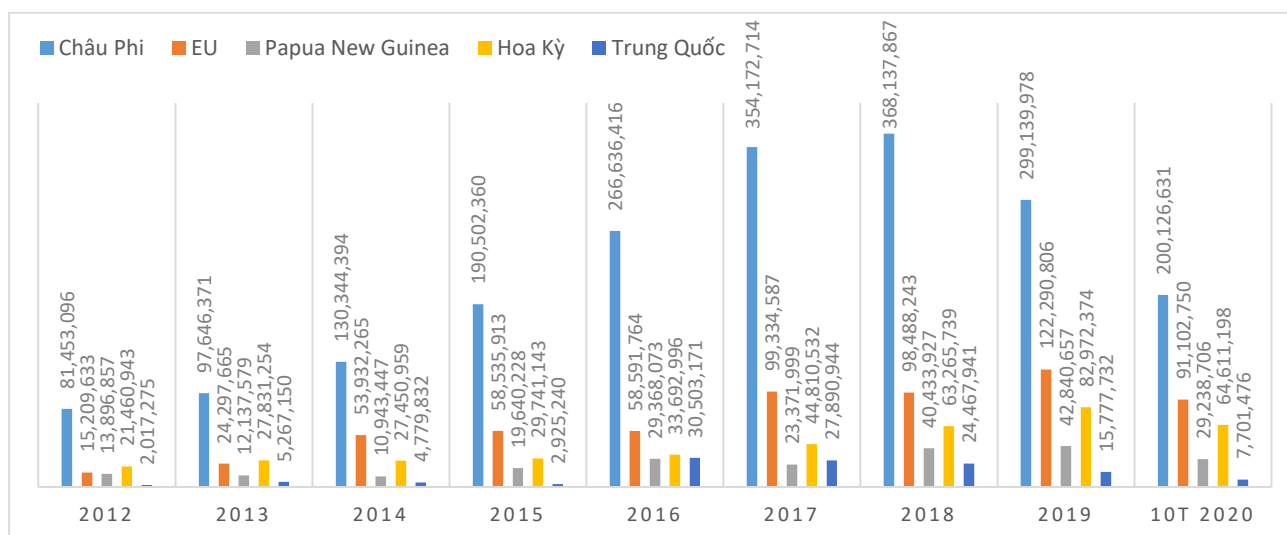
Năm nguồn cung gỗ tròn chính cho Việt Nam hiện nay là Châu Phi, EU, PNG, Hoa Kỳ và Trung Quốc. Năm nguồn cung này chiếm khoảng 82% trong tổng lượng và tổng kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam trong 10 tháng đầu năm 2020. Hình 7 và 8 cho thấy những thay đổi về lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ các nguồn này.

Hình 7. Lượng gỗ tròn cung vào Việt Nam từ các nguồn chính giai đoạn 2012- 10 tháng 2020 (M3)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 8. Kim ngạch nhập gỗ tròn vào Việt Nam từ các nguồn chính giai đoạn 2012- 10 tháng 2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

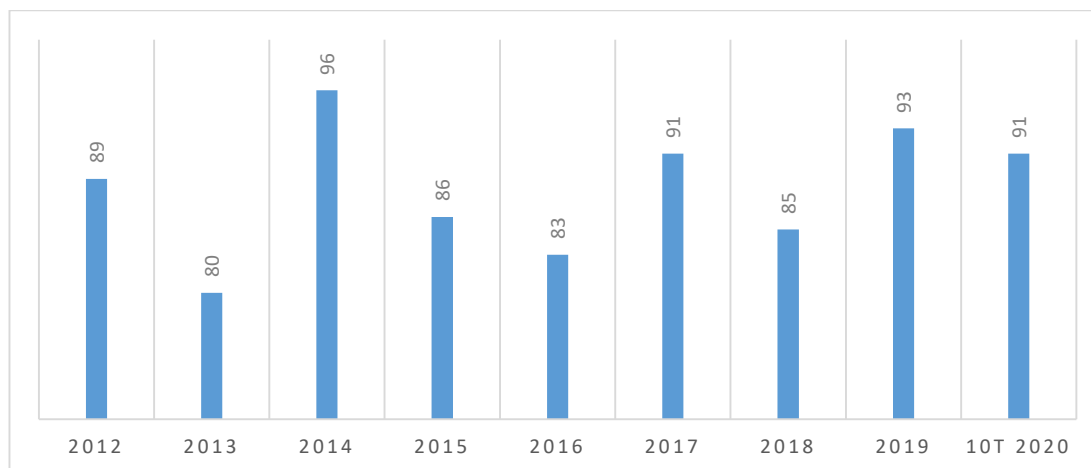
Trong năm 2019, trong số các quốc gia cung gỗ tròn cho Việt Nam có 5 quốc gia có lượng cung từ 100.000 m3 trở lên, đứng đầu là Cameroon, kế tiếp là Bỉ, Hoa Kỳ, PNG và Đức. Trong năm này, có 14 quốc gia có lượng cung từ 50.000 m3 trở lên (bao gồm cả 5 quốc gia nêu trên) và 24 quốc gia có lượng cung từ 10.000 m3 trở lên.

Phụ lục 1 và 2 chỉ ra lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam giai đoạn 2012-10 tháng năm 2020 từ các nguồn cung chính.

2.2.2 Nguồn cung cấp gỗ xẻ

Có xấp xỉ 100 quốc gia và vùng lãnh thổ cung cấp gỗ xẻ cho Việt Nam mỗi năm (Hình 9). Giống như gỗ tròn, nguồn cung gỗ xẻ cho Việt Nam không có biến động lớn.

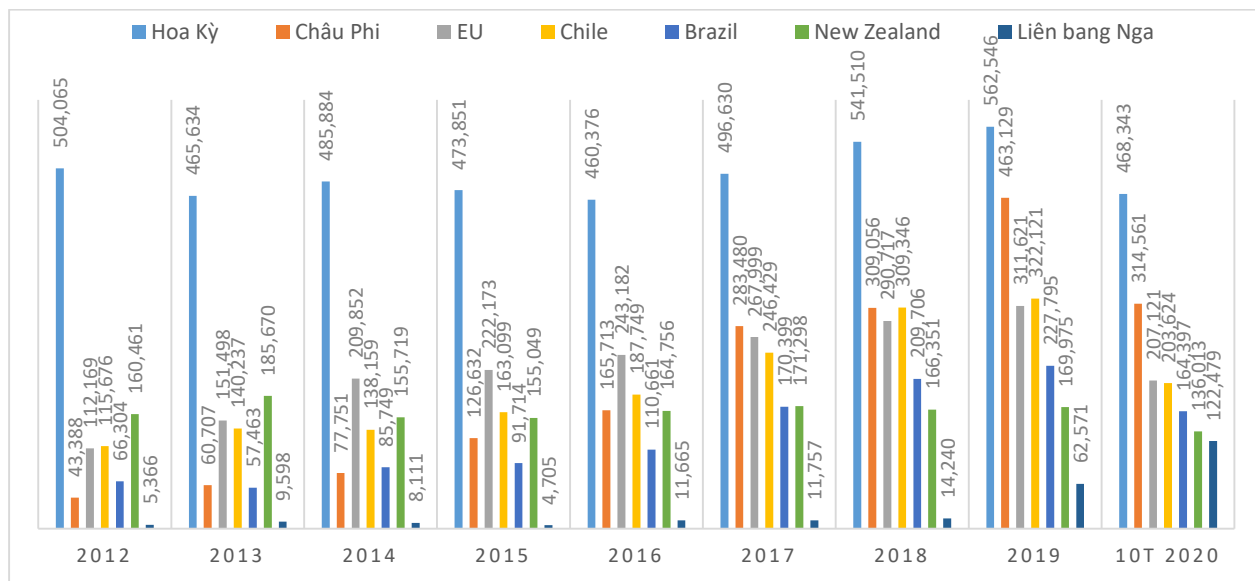
Hình 9. Số nguồn cung cấp gỗ xẻ cho Việt Nam trong giai đoạn 2012- 10 tháng 2020



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

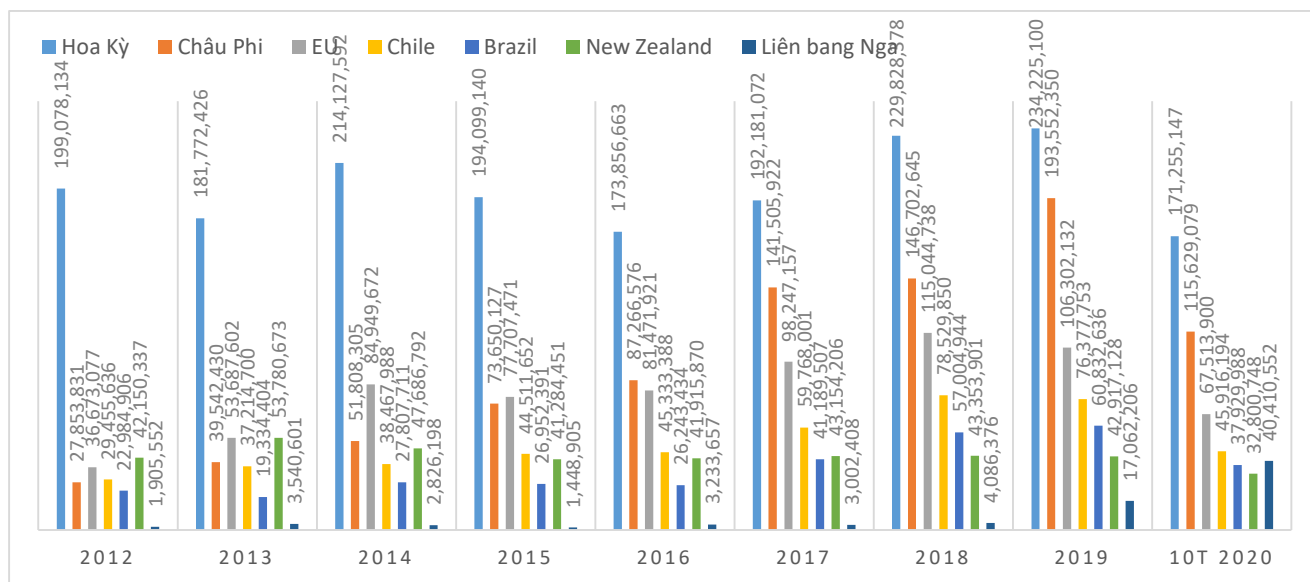
Các thị trường cung cấp gỗ xẻ hàng đầu vào Việt Nam hiện nay bao gồm: Hoa Kỳ, Châu Phi, EU, Chi lê, Brazil, New Zealand, và Liên bang Nga. Bảy quốc gia và khu vực này cùng chiếm 82% trong tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam trong 10 tháng đầu năm 2020 (Hình 10), tương đương 78% trong tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này của Việt Nam (Hình 11).

Hình 10. Lượng cung gỗ xẻ vào Việt Nam từ các thị trường chính giai đoạn 2012- 10 tháng 2020 (M3)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 11. Kim ngạch nhập gỗ xẻ vào Việt Nam từ các thị trường chính giai đoạn 2012- 10 tháng 2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Năm 2019 có 5 quốc gia có lượng cung trên 100.000 m³ gỗ xẻ từ mỗi nước cho Việt Nam (Hoa Kỳ, Chile, Brazil, Cameroon và New Zealand), 11 quốc gia có lượng cung từ 50.000 m³ trở lên, và 32 quốc gia có lượng cung từ 10.000 m³ mỗi nước trở lên.

Phụ lục 3 và 4 liệt kê chi tiết các thị trường hàng đầu cung cấp lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam giai đoạn 2012-10 tháng năm 2020.

2.3 Các loài gỗ Việt Nam nhập khẩu

2.3.1 Số lượng các loài gỗ nhập khẩu

Sự gia tăng về lượng nhập và quốc gia nhập hàng năm cũng kéo theo sự gia tăng về loài gỗ nhập khẩu.

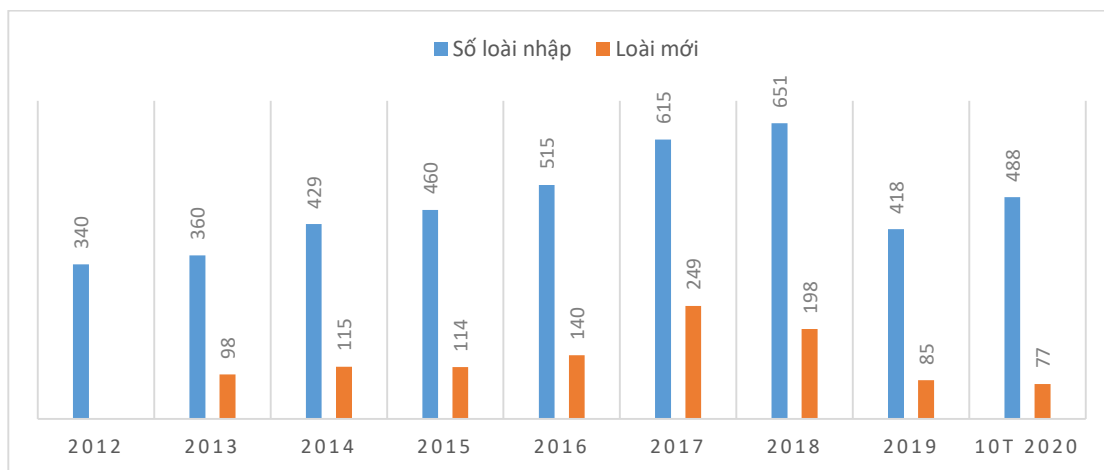
Nguồn dữ liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan cho phép xác định tên các loài gỗ được nhập khẩu. Tuy nhiên, đây chỉ là các loài do các đơn vị nhập khẩu kê khai. Nguồn dữ liệu này không cho phép việc xác định tính chính xác về các loài mà đơn vị nhập khẩu kê khai.

Từ nguồn dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, Bản tin này đã xác định các loài gỗ nhập khẩu theo tên khoa học, bao gồm cả gỗ tròn và gỗ xẻ do các đơn vị nhập khẩu khai báo. Đây là toàn bộ các loài được nhập khẩu vào Việt Nam từ đầu 2012 đến hết 10 tháng năm 2020. Cụ thể:

- Năm 2012: 340 loài gỗ được nhập khẩu vào Việt Nam;
- Năm 2013: 360 loài nhập khẩu, , trong đó có 98 loài gỗ mới so với năm 2012
- Năm 2014: 429 loài nhập khẩu, bao gồm 115 loài mới so với các năm trước (tính từ 2012);
- Năm 2015: 460 loài, bao gồm 114 loài mới;
- Năm 2016: 515 loài, bao gồm 140 loài mới;
- Năm 2017: 615 loài, bao gồm 249 loài mới;
- Năm 2018: 651 loài, bao gồm 198 loài mới;
- Năm 2019: 418 loài, bao gồm 85 loài mới;
- 10 tháng đầu 2020: 488 loài.

Hình 12 chỉ ra số lượng loài gỗ nhập khẩu qua các năm và các loài mới giai đoạn 2012 - 10 tháng 2020.

Hình12. Số lượng các loài gỗ nhập khẩu vào Việt Nam giai đoạn 2012 - 10 tháng 2020

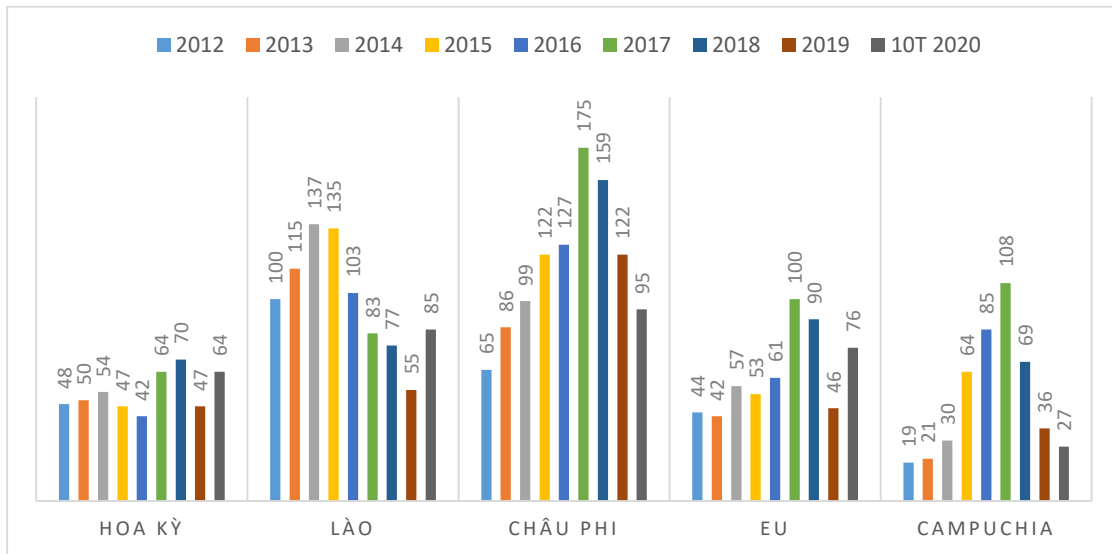


Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

2.3.2 Số lượng loài nhập khẩu theo thị trường

Hình 13 chỉ ra số lượng các loài gỗ có tên khoa học được khai báo khác nhau nhập khẩu vào Việt Nam giai đoạn 2012 - 10 tháng 2020.

Hình 13. Số lượng loài gỗ nhập khẩu từ các thị trường chính, 2012 – 10 tháng năm 2020



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Châu Phi là khu vực cung cấp gỗ nguyên liệu có số lượng loài đa dạng. Các loài mới từ khu vực này được nhập khẩu về Việt Nam tiếp tục xu hướng mở rộng. Năm 2012, Việt Nam chỉ nhập 65 loài gỗ từ Châu Phi. Năm 2017 số loài nhập khẩu từ nguồn này đã tăng lên 175 và trong 10 tháng đầu năm 2020 là 122 loài.

Số lượng các loài nhập khẩu từ nguồn này vào Việt Nam tăng nhanh trong giai đoạn 2012- 2017, sau đó giảm. Thay đổi này tương đồng với lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu vào Việt Nam từ nguồn này. Nói cách khác, lượng nhập khẩu tăng hay giảm tương đồng với số loài nhập khẩu.

Nước cung gỗ nguyên liệu cho Việt Nam có số loài đa dạng thứ hai là Lào. Năm 2012, doanh nghiệp Việt đã nhập khoảng 100 loại gỗ từ nguồn này. Tuy nhiên, số loài nhập khẩu giảm xuống chỉ còn 55 loài năm 2019.

3. Thực hiện Nghị định Hệ thống Bảo đảm gỗ Hợp pháp

3.1 Danh mục loài gỗ nhập khẩu

Thực hiện tinh thần Nghị định Hệ thống Bảo đảm gỗ Hợp pháp (VNTLAS), Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Quyết định số 4832/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/11/2020 công bố Danh mục các loại gỗ đã nhập khẩu vào Việt Nam. Danh mục bao gồm 322 dòng tên khoa học của các loài gỗ nhập khẩu vào Việt Nam, được thống kê từ nguồn dữ liệu do Tổng cục Hải quan cung cấp. Trong mỗi dòng tên khoa học của loại gỗ có thể gồm 1 tên khoa học duy nhất hoặc gồm nhiều tên khoa học khác nhau, còn gọi là tên đồng danh. Nếu tách riêng từng tên khoa học riêng rẽ, tổng số dòng của Danh mục này là trên 1.400 dòng, chưa kể

nhiều dòng sử dụng danh pháp chung cho loài (Sp. hoặc Spp). Một số loài được liệt kê cả tên khoa học và tên tiếng Việt; tuy nhiên cũng có một số loài, bao gồm các loài mới, chưa có tên Việt Nam.

Điều 6 của Nghị định VNTLAS quy định tiêu chí xác định các loại gỗ rủi ro nhập khẩu vào Việt Nam, trong đó đưa ra 4 loại hình tiêu chí, bao gồm:

- Gỗ thuộc các phụ lục của Công ước CITES
- Gỗ thuộc Nhóm IA, IIA; Danh mục các loài quý hiếm theo quy định của Việt Nam
- Gỗ lần đầu nhập khẩu vào Việt Nam
- Gỗ có nguy cơ bị đe dọa tuyệt chủng.

Theo Quyết định 4832, Danh mục các loài gỗ nhập khẩu vào Việt Nam có phổ tương đối rộng nếu tách riêng rẽ từng loài nhập khẩu.

Hiện chưa có thông tin về phương pháp mà Bộ Nông nghiệp và PTNT áp dụng để xây dựng bảng Danh mục này, cụ thể về các khía cạnh như khung thời gian mà Bộ sử dụng để xác định số loài (thời điểm bắt đầu, thời điểm kết thúc), cách thức xác định các loài đồng danh. Bên cạnh đó, hiện dữ liệu thống kê hải quan bao gồm nhiều loài gỗ có tên khai báo bị lỗi tên (ví dụ sai chính tả). Vài ví dụ về một số lỗi khai báo tên loài được xác định từ nguồn dữ liệu thống kê của Hải quan bao gồm:

- Tên loài khai báo sai do sai lỗi chính tả: Aucomeaklaineana
- Tên loài khai báo sai do viết thiếu từ trong tên loài: Aucoumea klaineana (Tên loài đúng: Aucoumea klaineana Pierre), Cassia siamea (tên đúng: Cassia siamea Lamk), cinamomum camphora (tên đúng: Cinamomum camphora Nees)

Cũng dựa trên nguồn dữ liệu nhập khẩu gỗ nguyên liệu của Tổng cục Hải quan, Nhóm nghiên cứu của các Hiệp hội gỗ và Forest Trends tiến hành lọc thông tin về số loài gỗ nhập khẩu. Kết quả của việc này cho thấy trong gian đoạn 2012 đến hết tháng 10 năm có khoảng trên 1.400 loài gỗ tròn và xẻ được nhập khẩu vào Việt Nam. Con số này gần tương đồng với con số nếu bóc tách tất cả các loài đồng danh theo Danh mục các loài nhập khẩu ban hành theo Quyết định 4832 mà Bộ Nông nghiệp và PTNT công bố.

Tuy nhiên, điểm khác biệt là trong danh sách các loài nhập khẩu mà Nhóm nghiên cứu lọc được thì có khoảng trên dưới 300 loài không nằm trong Danh mục mà Bộ Nông nghiệp và PTNT công bố trong Quyết định 4832.

Nghị định VNTLAS nêu rõ gỗ lần đầu tiên được nhập khẩu vào Việt Nam sẽ được coi là loại gỗ rủi ro.

Hiện tại trong Danh mục mà Bộ công không bao gồm nhiều loài gỗ trước đó đã được nhập khẩu vào Việt Nam. Điều này có nghĩa rằng nếu các doanh nghiệp tiếp tục nhập khẩu các loài gỗ này vào Việt Nam thì các loài này sẽ được coi là loài rủi ro, và theo đó các biện pháp chế tài kiểm soát loài rủi ro trong nhập khẩu theo tinh thần của Nghị định VNTLAS sẽ được áp dụng.

Bảng 1 đưa ra một ví dụ về các loài gỗ được nhập khẩu vào Việt Nam kể từ 2012 đến hết tháng 10 năm 2020 mà hiện không bao gồm trong Danh mục các loài gỗ nhập khẩu theo Quyết định 4831. Một số loài có lượng nhập tương đối lớn, bao gồm cả lượng nhập trong 10 tháng năm 2020.

Hầu hết các loài này đều là các loài gỗ nhiệt đới, được nhập khẩu từ các quốc gia như Campuchia, PNG và một số quốc gia Châu Phi.

Bảng 1. Một số loài gỗ nguyên liệu (tròn, xẻ) có lượng nhập khẩu nhiều chưa có trong danh mục loài công bố (m3)¹

Tên gỗ	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	10T 2020	Quốc gia XK
Eucalyptus Kamarere	79.286	71.508	76.748	70.565	57.769	5.868	16.039		105	Faroe Islands, Papua New Guinea; Malaysia
Mangifera foetida Lour	28.138	9.900	2.574	1.284	26					Malaysia, China, Cambodia
Pygeum arboreum	20.170	23.577	13.492	10.212	5.206	1.526				Cameroon, China, Laos, Congo (Democratic Rep.), Cambodia
Anacardium occidentale	15.718	13.739	20.226	22.296	13.228	11.388	14.722	7.720	6.720	Cambodia, Hongkong, Papua New Guinea
Anisoptera cochinchinensis Pierre	13.581	6.825	10.196	4.404	3.194		8	37	410	Cambodia, Laos, Papua New Guinea
Vatica fleuxyana tardieu	12.055	2.456	2.274	1.170						Laos, Papua New Guinea
Koompassia spp	11.753	19.165	13.938	5.360	3.891		348		168	Indonesia, Papua New Guinea, Malaysia
Robinia Pseudoacacia	8.599	14.814	10.275	9.970	9.681	37	222	83	243	Cambodia, Laos, Germany, Malaysia Papua New Guinea Philippines, Romania, Singapore, Slovenia
Basaia Pasqueri H.lec	6.446	920	1.228	292	5		3			Laos, Pakistan
Vatica tonkinensis A.chev	5.362	90	16.652	1.963	1.447	269	6		32	Andorra, Cambodia, Laos, Pakistan

¹ Các con số trong bảng đối với mỗi loài là con số tổng, bao gồm gỗ tròn và xẻ, trong đó lượng gỗ xẻ chưa được chuyển đổi sang m3 gỗ quy tròn.

Sau khi Quyết định công bố các loài gỗ nhập khẩu được ban hành, cơ quan Hải quan tại các tỉnh thành đã tiến hành kiểm soát nhập khẩu dựa trên quyết định này. Trong quá trình triển khai đã xảy ra trường hợp một số loài gỗ được nhập khẩu trước đây đã không được công bố, dẫn tới ách tắc tại Hải quan cửa khẩu.

Theo FSC Đan Mạch², có hơn 50.000 loài gỗ trên khắp thế giới. Tuy nhiên, về mặt thương mại, chỉ một phần nhỏ trong số này được sử dụng.

Hiện nhiều quốc gia phát triển khuyến khích việc khai thác, thương mại và sử dụng các loài gỗ ít được biết đến (còn được gọi là các loài gỗ ít được sử dụng) có nguồn gốc từ rừng tự nhiên. Điều này diễn ra trong bối cảnh các loài gỗ phổ biến nhất trên thế giới đang biến mất, trong khi các loài gỗ ít được biết đến đang được sử dụng ít.

Việc thương mại hóa các loài mới, nhất là các loài từ các khu rừng được chứng nhận quản lý và khai thác bền vững sẽ giúp cải thiện sinh kế, bảo vệ đa dạng sinh học, đảm bảo thời gian cần thiết cho luân kỳ khai thác rừng, bảo đảm an ninh nguyên liệu đầu vào cho các ngành công nghiệp chế biến gỗ khi có sẵn các nguồn nguyên liệu thay thế tiềm năng với giá thấp hơn trong tương lai.

Nghị định VNTLAS quy định “*Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan cập nhật và công bố danh mục các loài gỗ đã nhập khẩu vào Việt Nam; định kỳ 6 tháng 1 lần...*”

Để không gây cản trở cho việc nhập khẩu gỗ nguyên liệu, đặc biệt là các loài không nằm trong danh mục các loài rủi ro, danh sách các loài nhập khẩu được cập nhật trong thời gian tới cần cân nhắc đến khía cạnh khác biệt giữa các nguồn thông tin về loài cụ thể và số lượng loài nhập khẩu như đã chỉ ra ở trên. Cơ quan lâm nghiệp của Việt Nam có thể yêu cầu cơ quan lâm nghiệp của các quốc gia cung gỗ cho Việt Nam cung cấp cho danh mục các loài gỗ mà quốc gia cung cho phép xuất khẩu. Danh mục này có thể làm nền cho cơ quan quản lý Việt Nam tham khảo để hoàn thiện và chỉnh sửa Danh mục các loài nhập khẩu.

3.2 Danh sách vùng địa lý tích cực

Quyết định 4832 mà Bộ Nông nghiệp và PTNT đưa ra 51 quốc gia thuộc Danh sách các quốc gia và vùng lãnh thổ là vùng địa lý tích cực. Danh sách các quốc gia này được đưa ra dựa theo tiêu chí vùng địa lý tích cực được quy định trong Nghị định VNTLAS.

Gỗ nguyên liệu được cung từ vùng /quốc gia không nằm trong Danh sách này được coi là gỗ rủi ro.

Từ nguồn dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải quan và theo tiêu chí về vùng địa lý tích cực, Nhóm nghiên cứu của các Hiệp hội gỗ và Forest Trends thấy trong các quốc gia có lượng cung gỗ tròn và xẻ có lượng lớn (từ 10.000 m³ trở lên từ mỗi quốc gia) vào Việt Nam năm 2019. Số quốc gia có lượng cung lớn hiện không thuộc Danh sách vùng địa lý /quốc gia tích cực. Cụ thể:

Đối với gỗ tròn: Trong 24 quốc gia có lượng gỗ tròn nhập khẩu có số lượng lớn có 11 quốc gia không thuộc danh sách vùng địa lý tích cực. Trong số 24 quốc gia này có

- 5 quốc gia có lượng nhập trên 100.000 m³/năm, trong đó bao gồm 2 quốc gia không nằm trong Danh sách vùng địa lý tích cực
- 14 quốc gia có lượng nhập từ 50.000 m³/năm trở lên (bao gồm cả 5 quốc gia nêu trên), trong đó có 6 quốc gia không thuộc danh sách vùng địa lý /quốc gia tích cực

Đối với gỗ xẻ: Có 31 quốc gia có lượng cung gỗ xẻ lớn cho Việt Nam, trong đó bao gồm:

² <https://www.lesserknowntimberspecies.com/>

- 5 quốc gia có lượng cung trên 100.000 m³ từ mỗi nguồn. Trong số này có 1 quốc gia không nằm trong Danh sách vùng địa lý tích cực
- 11 quốc gia có lượng nhập từ 50.000 m³ trở lên (bao gồm 5 quốc gia nêu trên), trong đó bao gồm 5 quốc gia không thuộc Danh sách vùng địa lý tích cực
- 11 quốc gia có lượng nhập từ 10.000 m³ từ mỗi nguồn tuy nhiên hiện không nằm trong Danh sách vùng địa lý tích cực.

Nghị định VNTLAS quy định đối với gỗ thuộc loài rủi ro hoặc từ vùng địa lý không tích cực khi nhập khẩu vào Việt Nam thì nhà nhập khẩu cần bổ sung tài liệu xác nhận tính hợp pháp của gỗ. Các tài liệu này có thể bao gồm **một trong những loại** sau đây:

- Chứng chỉ tự nguyên hoặc chứng chỉ quốc gia của nước xuất khẩu được Việt Nam công nhận
- Giấy phép hoặc tài liệu chứng minh được pháp khai thác gỗ (loại giấy phép, số hiệu giấy phép, ngày ban hành, cơ quan ban hành)
- Tài liệu minh chứng gỗ được phép khai thác (đối với các quốc gia không quy định giấy phép khai thác)
- Tài liệu thay thế (nếu không có tài liệu khai thác)

Bên cạnh đó, Nghị định cũng quy định rõ nhà nhập khẩu cần phải khai báo rõ quốc gia nơi gỗ được khai thác.

Nghị định yêu cầu khi nhập khẩu gỗ rủi ro (loài, vùng địa lý không tích cực) các nhà nhập khẩu cần áp dụng các biện pháp bổ sung để giảm thiểu rủi ro. Các biện pháp này bao gồm thông tin về quy định pháp luật đối với xuất khẩu gỗ của quốc gia khai thác và các biện pháp giảm thiểu rủi ro của nhà nhập khẩu.

Với Danh sách các loài gỗ nhập khẩu và Danh sách quốc gia và vùng địa lý tích cực được ban hành ngày 28/11 vừa qua, tính đến nay Nghị định VNTLAS đã được thực hiện gần 1 tháng. Trong quá trình thực hiện, doanh nghiệp nhập khẩu đặc biệt là nhập khẩu gỗ rủi ro đã và đang gặp phải các khó khăn, bởi hiện chưa đáp ứng được các yêu cầu của Nghị định, bao gồm việc đáp ứng yêu cầu thông tin minh chứng tính hợp pháp của gỗ. Giải pháp tình thế mà cơ quan chức năng hiện nay đang áp dụng cho các doanh nghiệp “nợ” các thông tin theo yêu cầu của Nghị định. Trong tương lai, các doanh nghiệp phải bổ sung các thông tin về các yêu cầu này đối với các lô gỗ rủi ro đã được nhập khẩu.

Ngoài ra, quá trình thực hiện Nghị định VNTLAS cũng gặp phải các khó khăn. Cụ thể, khung luật pháp của các quốc gia cung gỗ cho Việt Nam thay đổi và các đơn vị nhập khẩu và cơ quan quản lý của Việt Nam chưa chắc đã nắm bắt được các yếu tố này. Điều này gây khó khăn cho việc thực hiện. Ví dụ, đối với Campuchia, Thông tư 131 ban hành ngày 28/11/2006 của Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản cấm xuất khẩu gỗ tròn nhưng vẫn cho phép xuất khẩu “*Gỗ cắt ngang, dày tối đa 15cm, có vỏ hoặc không; Gỗ vuông, dày tối đa 25cm, đã qua tẩm sấy tự nhiên (phơi nắng) hoặc sấy kỹ thuật*” Thông tư này cũng quy định “*Chính phủ Hoàng gia có thể cho phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu các loại lâm sản và lâm sản ngoài gỗ khác khi cần thiết theo nhu cầu kinh tế xã hội của khu vực, quốc tế hoặc quốc gia*”. Điều này có thể được hiểu đây là một loại hình giấy phép con, cho phép một số đơn vị có thể được xuất khẩu các loại gỗ khác, bao gồm cả gỗ tròn và xẻ, nếu được Chính phủ cho phép.

Một trường hợp khác là Ukraina. Luật số 325-VIII ban hành vào ngày 1/11/ 2015 cấm xuất khẩu gỗ tròn, Tuy nhiên lệnh này lại không bao gồm gỗ thông. Gỗ thông chỉ được đưa vào lệnh cấm kể từ ngày 01/01/2017.

Đối với trường hợp của Costa Rica. Luật Lâm nghiệp số 7575 năm 1996 cấm xuất khẩu gỗ tròn và gỗ hộp từ rừng (Điều 26). Tuy nhiên Luật quy định “*Rừng trồng, bao gồm hệ thống nông lâm kết hợp và cây xanh*

được trồng riêng lẻ và sản phẩm của chúng sẽ không yêu cầu giấy phép khai thác, vận tải, công nghiệp hóa hoặc xuất khẩu” Điều này có nghĩa gỗ tròn và xẻ hộp từ rừng trồng không bị hạn chế khi xuất khẩu.

Tổ chức Forest Legality Initiative đã liệt kê khoảng 37 quốc gia và vùng lãnh thổ ban hành lệnh cấm khai thác và hoặc xuất khẩu gỗ. Ba ví dụ trên đây chỉ là 3 trong số 37 quốc gia hiện đang áp dụng lệnh cấm xuất khẩu gỗ nguyên liệu chưa qua chế biến. Các quy định cấm / cấp phép đặc biệt thường nằm trong các văn bản quy phạm pháp luật khác nhau và thay đổi theo từng giai đoạn khác nhau. Nhìn chung, việc tiếp cận với các thông tin có liên quan trực tiếp tới các quy định cụ thể cho phép doanh nghiệp được phép xuất khẩu, các loài và chủng loại gỗ được phép /không được phép khai thác, chế biến và xuất khẩu là rất khó khăn. Điều này làm cản trở việc đáp ứng với các yêu cầu trách nhiệm giải trình như Nghị định VNTLAS quy định. Trong tương lai, các doanh nghiệp nhập khẩu cần hỗ trợ của Chính phủ cả quốc gia nhập khẩu (Việt Nam) và xuất khẩu. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng cần phối hợp với các đối tác xuất khẩu nhằm thu thập các thông tin /bằng chứng để minh chứng cho tính hợp pháp của nguồn gỗ nhập khẩu.

4. Kết luận

Bản tin Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu: Kiểm soát rủi ro theo Nghị định Bảo đảm gỗ Hợp pháp cập nhật tình hình Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ tới hết 10 tháng năm 2020. Tính đến nay, Nghị định thực hiện trong khoảng thời gian chưa đầy 1 tháng. Quý trình thực hiện đã và đang gặp phải một số khó khăn. Bản tin thảo luận về một số khía cạnh khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải trong việc tuân thủ với các yêu cầu của Nghị định, nhằm đảm bảo gỗ nhập khẩu là hợp pháp.

Để tháo gỡ các khó khăn này, thúc đẩy việc nhập khẩu gỗ nguyên liệu được thuận lợi, giảm thiểu rủi ro trong việc nhập khẩu gỗ rủi ro trong tương lai, các cơ quan quản lý cần tăng cường trao đổi thông tin với cộng đồng doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các cơ quan cần thực hiện tham vấn rộng rãi với các bên liên quan, bao gồm cả với các cơ quan quản lý liên quan, đặc biệt về các khía cạnh loài và vùng địa lý mà Việt Nam nhập khẩu. Việc tham vấn này có vai trò quan trọng, nhằm cập nhật thông tin cho các cơ quan quản lý trong quá trình cập nhật Danh sách các loài gỗ nhập khẩu và Danh sách quốc gia /vùng địa lý tích cực cung gỗ nguyên liệu cho Việt Nam.

Phụ lục

Phụ lục 1: Các thị trường chính cung cấp lượng gỗ tròn vào Việt Nam, 2012- 10 tháng 2020 (M3)

Thị trường	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	10T 2020
Châu Phi	186.586	224.822	282.574	459.457	701.790	940.066	959.025	873.761	720.467
EU	62.952	94.786	194.623	267.535	287.752	469.618	443.597	576.127	415.149
Papua New Guinea	84.312	71.508	66.136	105.166	183.086	123.030	195.161	236.859	169.858
Hoa Kỳ	49.421	77.875	61.758	63.849	75.925	124.851	198.371	245.794	189.391
Trung Quốc	4.751	14.247	10.200	6.814	87.716	76.603	68.491	48.599	25.859
Malaysia	195.428	184.855	212.342	206.503	188.307	156.140	70.357	28.170	17.476
Laos	199.349	225.812	308.647	321.718	36.194	7.106	2.444	5.679	9.100
New Zealand	12.734	10.929	13.491	12.762	11.250	7.328	9.449	10.092	5.970
Cambodia	296	405	383	57.718	138.926	163.069	38.264	10.549	1.184
Chile	1.406	82	1.955	2.661	1.088	1.681	4.218	7.091	2.396
TT khác	216.240	231.764	272.632	186.275	175.867	172.870	292.086	281.466	288.829
Tổng cộng	1.013.476	1.137.085	1.424.741	1.690.458	1.887.901	2.242.363	2.281.464	2.324.186	1.845.679

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Phụ lục 2: Kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam từ các thị trường chính, 2012- 10 tháng 2020 (USD)

Thị trường	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	10T 2020
Châu Phi	81.453.096	97.646.371	130.344.394	190.502.360	266.636.416	354.172.714	368.137.867	299.139.978	200.126.631
EU	15.209.633	24.297.665	53.932.265	58.535.913	58.591.764	99.334.587	98.488.243	122.290.806	91.102.750
Papua New Guinea	13.896.857	12.137.579	10.943.447	19.640.228	29.368.073	23.371.999	40.433.927	42.840.657	29.238.706
Hoa Kỳ	21.460.943	27.831.254	27.450.959	29.741.143	33.692.996	44.810.532	63.265.739	82.972.374	64.611.198
Trung Quốc	2.017.275	5.267.150	4.779.832	2.925.240	30.503.171	27.890.944	24.467.941	15.777.732	7.701.476
Malaysia	31.581.083	29.765.497	34.504.494	34.910.884	33.086.323	29.161.818	12.123.523	4.608.372	3.090.540
Laos	74.334.303	134.403.951	149.455.547	109.285.534	9.590.679	1.197.461	457.665	394.586	1.462.072
New Zealand	2.847.964	2.901.371	3.529.401	3.244.229	3.110.675	2.107.715	2.940.491	2.554.169	1.645.399
Cambodia	183.877	730.673	19.715	16.899.846	32.860.649	39.448.721	7.297.721	1.693.592	162.395
Chile	319.976	12.943	1.053.182	1.657.857	624.136	960.938	1.758.483	3.102.332	1.404.643
TT khác	78.184.858	91.558.445	89.676.804	44.604.619	39.261.729	45.926.306	78.749.389	74.188.014	80.718.391
Tổng cộng	321.489.865	426.552.899	505.690.041	511.947.852	537.326.610	668.383.734	698.120.989	649.562.612	481.264.202

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Phụ lục 3: Các thị trường chính cung cấp lượng gỗ xẻ vào Việt Nam, 2012- 10 tháng 2020 (M3)

Thị trường	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	10T 2020
Hoa Kỳ	504.065	465.634	485.884	473.851	460.376	496.630	541.510	562.546	468.343
Châu Phi	43.388	60.707	77.751	126.632	165.713	283.480	309.056	463.129	314.561
EU	112.169	151.498	209.852	222.173	243.182	267.999	290.717	311.621	207.121
Chile	115.676	140.237	138.159	163.099	187.749	246.429	309.346	322.121	203.624
Brazil	66.304	57.463	85.749	91.714	110.661	170.399	209.706	227.795	164.397
New Zealand	160.461	185.670	155.719	155.049	164.756	171.298	166.351	169.975	136.013
Liên bang Nga	5.366	9.598	8.111	4.705	11.665	11.757	14.240	62.571	122.479
Cambodia	70.381	51.126	153.547	377.950	171.306	272.693	219.909	79.610	20.351
China	19.541	14.531	9.957	7.814	12.884	32.638	44.524	60.959	49.010
Laos	283.830	385.485	495.126	383.149	97.138	43.697	40.150	63.339	60.610
TT khác	100.153	98.370	186.823	211.215	218.891	182.710	264.700	253.297	214.604
Tổng cộng	1.481.334	1.620.319	2.006.676	2.217.352	1.844.322	2.179.732	2.410.209	2.576.963	1.961.113

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Phụ lục 4: Kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam từ các thị trường chính, 2012- 10 tháng 2020 (USD)

Thị trường	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	10T 2020
Hoa Kỳ	199.078.134	181.772.426	214.127.592	194.099.140	173.856.663	192.181.072	229.828.378	234.225.100	171.255.147
Châu Phi	27.853.831	39.542.430	51.808.305	73.650.127	87.266.576	141.505.922	146.702.645	193.552.350	115.629.079
EU	36.673.077	53.687.602	84.949.672	77.707.471	81.471.921	98.247.157	115.044.738	106.302.132	67.513.900
Chile	29.455.636	37.214.700	38.467.988	44.511.652	45.333.388	59.768.001	78.529.850	76.377.753	45.916.194
Brazil	22.984.906	19.334.404	27.807.711	26.952.391	26.243.434	41.189.507	57.004.944	60.832.636	37.929.988
New Zealand	42.150.337	53.780.673	47.686.792	41.284.451	41.915.870	43.154.206	43.353.901	42.917.128	32.800.748
Liên bang Nga	1.905.552	3.540.601	2.826.198	1.448.905	3.233.657	3.002.408	4.086.376	17.062.206	40.410.552
Cambodia	26.467.591	45.023.772	256.506.383	362.148.692	148.251.050	173.153.660	92.603.248	29.617.070	5.567.010
China	10.469.898	11.074.896	8.027.418	5.984.376	8.951.457	24.721.229	30.153.497	26.421.895	25.712.143
Lào	207.596.466	319.819.678	410.003.936	239.169.839	63.677.885	36.425.115	29.423.543	49.019.258	40.003.107
TT khác	37.287.290	37.644.768	70.646.193	80.505.345	68.804.319	65.687.258	102.236.322	91.476.692	70.961.201

Tổng cộng	641.922.718	802.435.951	1.212.858.188	1.147.462.387	749.006.221	879.035.536	928.967.443	927.804.220	653.699.068
------------------	--------------------	--------------------	----------------------	----------------------	--------------------	--------------------	--------------------	--------------------	--------------------

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Phụ lục 5: Danh mục các quốc gia và vùng lãnh thổ có lệnh cấm khai thác và hoặc xuất khẩu gỗ trên thế giới

Albania	Ban of logging in all forests and the export of timber.	2016 - Present	The Balkan Investigative Reporting Network. 2015.	May-16
Belarus	Exports of saw-logs are banned unless otherwise stated by the President of Belarus Republic.	2016 - Present	The European Organisation of the Sawmill Industry. 2016.	Dec-17
Belize	All raw rosewood exports in 1992, but lifted the ban in 1996. A new ban on the harvest and export of rosewood in 2012.	1992 - 1996; 2012 - Present	CITES CoP17 Prop.55. 2016.	Aug-17
Brazil	Exports of logs from natural forests are banned, but plantation logs are allowed for export.	1996 - Present	Illegal Logging Portal. 2013.	Aug-17
Bolivia	Export of unprocessed forestry products is subject to restrictions and highly regulated (forest certification mainly).	1996 - Present	WWF. 2015.	May-16
Cambodia	Complete ban on exports of logs and rough timber since 1996, followed by a logging ban within the Permanent Forest Estate in 2002. January 2016 embargo on all timber exports to Vietnam.	1996 - Present	USITC. 2010; CDC. 2002; Channel News Asia. 2016.	Aug-16
Cameroon	A partial log export ban scheduled in 1999 on more than 20 species of raw logs excluding Ayous. 20% tax on exports of logs since 2017.	Export ban first enacted in 1999, but lifted now	Cameroon Government. 1999; GWMI 2018.	May-18

Canada	Restrictions on log exports from British Columbia. There are a variety of federal and provincial regulations regarding log exports.	1906 - Present	Shinn. 1993.	May-16
China	Complete ban on commercial logging in all natural forests.	2017 - Present	State Forestry Administration. 2017.	Apr-17
Colombia	Restrictions on log exports from natural forests. Only roundwood from planted forests can be exported. Restriction have not been well enforced, and large amounts of logs are still exported.	1997 - Present	WWF. 2015.	May-16
Costa Rica	Log export ban, and export ban on roughly squared wood from specific species.	Undetermined (First enacted in 1986)	Kishor et al. 2001.	May-16
Cote d'Ivoire	Export ban on logs from natural forest. A ban on harvesting, transporting, and trading of <i>Pterocarpus</i> spp.	Ban on natural log exports: Undetermined – Present; Ban on <i>Pterocarpus</i> spp.: 2013 - Present	ETTf. 2016. CITES. 2017.	Mar-18
Croatia	A two-year export ban on oak logs and oak timber with a moisture content of more than 20%. The regulation applies to both trimmed as well as untrimmed products.	2017 - Present	EUWID Wood Products and Panels. 2017.	Aug-17
Ecuador	Roundwood export ban, except in limited quantities for scientific and experimental purposes. Semi-finished forest products exports are allowed only when “domestic needs and the minimum levels of industrialization have been met.”	2005 - Present	TRAFFIC. 2014.	May-16

Fiji	Log export ban in place since 1997. Certain wood and wood products are prohibited for export unless the specified requirements are met.	1997 - Present	Fiji Government. 2010; Whiteman. 2005.	Aug-16
Gabon	A full ban on exporting logs.	2010 - Present	Karsenty. 2016.	Aug-17
Ghana	A ban on felling, harvesting, and exportation of rosewood in 2014. A national ban on rosewood export was announced in early 2017, but is lifted now.	First enacted in 2014; Reactive in early 2017; Currently lifted	GhanaWeb. 2017; GWMI. 2017.	Mar-18
Guatemala	Exports of logs of more than 11 cm in diameter are banned, unless they originate from plantations. Ban does not apply to furniture and processed products made from wood. Guatemala established a national red list of trees to protect in 2006. The 81 species in Category One are banned from export and commercial uses.	2006 - Present	Vivero et al. 2006.	May-16
Honduras	Export ban on hardwood and sawnwood.	1998 - Present	Tacconi, L. Illegal logging: law enforcement, livelihoods and the timber trade. Earthscan, 2012.	Aug-17
Indonesia	Log export ban first issued in 1985 until 1992. Raw log export ban re-activated in 2001, expanded to sawnwood in 2004. Plantation log exports are allowed since 2017.	First enacted in 1985; Reactive 2001 - 2017; Currently lifted for plantation log exports	USITC. 2010; Sudoyo. 2015; ITTO. 2017.	Dec-17
Laos	A total logging ban in natural forest areas, a harvesting ban for protected species (see citation for a list) and a ban on exporting roundwood from natural forests, but plantation-grown	First enacted in 1989; Reactive 2015 - Present.	Notice No. 1360. 2015; Decree No. 15. 2016.	Aug-16

	timber can be harvested and exported with the proper paperwork.			
Madagascar	Prohibition on logging, transport, and export of rosewood and ebony (Decree 2010-141) and on the export of logs and unworked palisander (Decree 2007-10885) .	First enacted 1975, followed by multiple fluctuations. Reactive 2010 - Present	CITES SC66 Doc. 46.2. 2016.	Dec-17
Malaysia	In Peninsular Malaysia, a ban was imposed on the export of ten species in 1972, and expanded to a complete ban in 1985. In Sabah, a temporary log export ban from 1993-1996, reactive since May 2018. Malaysia banned the export of rubberwood in 2017.	Peninsular Malaysia: 1972- Present; Sabah: 1993-1996, 2018 - Present; Rubberwood: 2017 - Present	USITC. 2010; Tachibana. 2000; ITTO. 2018; The Star Online. 2017.	Jun-18
Mozambique	An export ban on raw logs. Logging and collection of <i>Pterocarpus tinctorius</i> specie (nkula), <i>Swartzia madagascariensis</i> (ironwood), and <i>Combretum imberbe</i> (mondzo) are banned. An export ban on three species: Chanfuta, Umbila, and Jambire.	Export ban on raw logs: 2007 - Present; Other bans: March 2018 - Present	Hubert. 2014; Club of Mozambique. 2018.	Apr-18
Myanmar	An export ban on raw logs of all species since 2014. Raw timber from private forest plantations can be exported since July 2018.	2014 - Present	UNODC. 2015; Moe Aung. 2018.	Jul-18

New Zealand	Export ban on indigenous timber (native species from natural forests) logs and woodchips, with certain exceptions outlined in the 1949 Forestry Act and its 1993 and 2004 Amendments.	1993 - Present	New Zealand Government 1949. as amended.	Aug-16
Nicaragua	Precious hardwoods export ban (mahogany, royal cedar and pochote). Mahogany exports are allowed only in the form of sawn wood, plywood or veneered wood. Sawn wood exports require a license.	1997 - Present	World Rainforest Movement.1999.	Aug-17
Nigeria	Log export ban.	1976 - Present	FAO. 2001.	May-16
Panama	Export ban of logs, stumps, roundwood or sawn wood of any species from natural forests, as well as from wood submerged in water.	2002 - Present	WWF. 2015.	May-16
Papua New Guinea	Export ban on round logs for selected species since 1990. Logs can be exported from concessions given before 2010. There is ban on the export of logs from concessions given after 2010.	First enacted in 1990; Reactive 2010 - Present	Australia, Department of Agriculture and Water Resources. 2015; Guyana Forestry Commission. 2016.(Page 10)	Aug-16
Peru	Log export ban. Export of forest products “in their natural state” is prohibited except when they originate from nurseries, forest plantations, and if they do not require processing for final consumption.	1972 - Present	TRAFFIC. 2014.	May-16
Philippines	A ban on cutting and harvesting in natural and residual forests throughout the country.	2011 - Present	Philippines, the President's Executive Order No.23. 2011.	Aug-17
Sri Lanka	Logging ban in all natural forests.	1990 - Present	FAO. 2002.	Aug-17

Thailand	Ban on timber harvesting and raw log exports from natural forests.	1989 - Present	USITC. 2010.	Aug-17
Ukraine	10-year ban on the exports of all types of raw logs.	2015 - Present (applying to pine exports from 2017)	Fordaq. 2015. ENPI FLEG II Program. 2017.	Apr-17
United States	Ban on export of spruce and hemlock logs from federal lands in Alaska since 1926; An export ban on unprocessed timber from federal lands west of the 100th meridian, except where there is timber surplus to domestic needs, since 1990.	1926 - Present	Hines. 1987; U.S.Congress. 1990.	Jul-18
Vietnam	Log export ban; export ban on sawn timber from natural forests.	1992 - Present	USITC. 2010; FAO. 2001.	Aug-16

Nguồn: <https://forestlegality.org/content/logging-and-export-bans>